NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

CÔNG NGHỆ VĂN LANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2010

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2010

Mẫu o1

CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 111/CV-VLA	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v:Công bố thông tin về BCTC quý 3 năm 2010	*Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2010*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Văn Lang
2. Mã chứng khoán: VLA
3. Địa chỉ trụ sở chính: 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 04.35121610 Fax: 04.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Thị Xuân Hòa
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2010 của CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được lập ngày 19 tháng 10 năm 2010 và công văn giải trình chênh lệch trên 10% so với quý 3 năm 2009.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu:...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
(Ký tên và đóng dấu)

S.Đ.K.K.D: 0102459018 C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Vũ Trung Chính

CÔNG TY CP ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Địa chỉ: 81 Trần Hưng Đạo,Quận Hoàn Kiếm,TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đến cuối tháng 9 năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11 545 517 758**	**7 027 767 435**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền			**3 376 696 999**	**1 893 388 386**
1.Tiền		V01	2 376 696 999	93 388 386
2. Các khoản tương đương tiền			1 000 000 000	1 800 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		V02	**7 187 018 948**	**2 121 979 518**
1. Đầu tư ngắn hạn			7 367 018 948	2 181 979 518
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			- 180 000 000	- 60 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			**493 461 355**	**2 917 164 814**
1. Phải thu của khách hàng			454 221 355	2 911 158 571
2. Trả trước cho người bán			39 240 000	6 006 243
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD				
5. Các khoản phải thu khác		V03		
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi				
IV. Hàng tồn kho			**192 603 057**	**3 991 500**
1. Hàng tồn kho		V04	192 603 057	3 991 500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác			**295 737 399**	**91 243 217**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			62 344 999	29 060 405
2. Thuế GTGT được khấu trừ				
3. Thuế và các khoản khác phải thu		V05	16 984 297	4 282 812
4. Tài sản ngắn hạn khác			216 408 103	57 900 000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**185 242 868**	**8 108 718 869**
I. Các khoản thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu dài hạn nội bộ		V06		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác		V07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				
II. Tài sản cố định			**185 242 868**	**457 998 869**
1. Tài sản cố định hữu hình		V08	185 242 868	457 998 869
- Nguyên giá			357 032 610	824 998 759
- Giá trị hao mòn luỹ kế			- 171 789 742	- 366 999 890
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính		V09		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn luỹ kế				
3. Tài sản cố định vô hình		V10		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn luỹ kế				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V11		
III. Bất động sản đầu tư		**V12**		**7 650 720 000**

1. Nguyên giá				7 650 720 000
2. Giá trị hao mòn luỹ kế				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào CT liên kết,liên doanh				
3. Đầu tư dài hạn khác		V13		
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác				
1. Chi phí trả trước dài hạn		V14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		V21		
3. Tài sản dài hạn khác				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**11 730 760 626**	**15 136 486 304**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**THUYẾT MINH**	**SỐ ĐẦU NĂM**	**SỐ CUỐI KÌ**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**515 929 618**	**1 058 158 519**
I. Nợ ngắn hạn			**515 929 618**	**1 058 158 519**
1. Vay và nợ ngắn hạn		V15		
2. Phải trả cho người bán			148 500 400	364 185 427
3. Người mua trả tiền trước				65 055 000
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		V16	39 602 292	515 276 969
5. Phải trả người lao động			198 599 981	
6. Chi phí phải trả		V17		
7. Phải trả nội bộ				
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD				
9. Các khoản phải trả,phải nộp khác		V18	24 083 146	46 290 471
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			105 143 799	67 350 652
II. Nợ dài hạn				
1. Phải trả dài hạn người bán				
2. Phải trả dài hạn nội bộ		V19		
3. Phải trả dài hạn khác				
4. Vay và nợ dài hạn		V20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		V21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm				
7.Dự phòng phải trả dài hạn				
8. Doanh thu chưa thực hiện				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**11 214 831 008**	**14 078 327 785**
I. Vốn chủ sở hữu		**V22**	**11 214 831 008**	**14 078 327 785**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			10 800 000 000	10 800 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Vốn khác của CSH				
4. Cổ phiếu ngân quỹ				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển			86 389 930	86 389 930
8. Quỹ dự phòng tài chính			120 394 630	120 394 630
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			208 046 448	3 071 543 225
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác				

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi				
2. Nguồn kinh phí		V23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**11 730 760 626**	**15 136 486 304**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2010

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Minh Phượng	Hoàng Thị Xuân Hòa	Vũ Trung Chính

S.Đ.K.K.D: 0102459018 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Địa chỉ: 81 Trần Hưng Đạo,Quận Hoàn Kiếm,TP Hà Nội

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kì báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ 3 NĂM 2010		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 467 540 235	1 838 305 817	5 749 383 219	3 761 731 429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1 467 540 235	1 838 305 817	5 749 383 219	3 761 731 429
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 186 238 016	1 357 088 019	3 466 492 184	2 526 926 932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		281 302 219	481 217 798	2 282 891 035	1 234 804 497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 408 446 258	101 535 765	2 674 862 719	160 376 991
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	239 591 566	- 61 882 240	287 862 662	- 3 445 697
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		239 591 566		250 833 332	
8. Chi phí bán hàng	24		9 690 000	12 465 550	78 063 182	49 666 800
9. Chi phí quản lí doanh nghiệp	25		513 971 965	207 378 776	1 000 093 898	581 492 376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1 926 494 946	424 791 477	3 591 734 012	767 468 009
11. Thu nhập khác	31				909 090	17 662 714
12. Chi phí khác	32				8 438 307	17 662 714
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40				- 7 529 217	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50		1 926 494 946	424 791 477	3 584 204 795	767 468 009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	499 645 640	53 973 037	620 708 018	53 973 037
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		1 426 849 306	370 818 440	2 963 496 777	713 494 972
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				2 744	2 378

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nhữ Thị Minh Phượng	Hoàng Thị Xuân Hòa	Vũ Trung Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	TM	TỪ 1/1/2010 ĐẾN30/9/2010	TỪ 1/1/2009 ĐẾN30/9/2009
I -	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX, kinh doanh**				
1.1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		6,470,507,863	4,782,512,485
1.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(2,118,775,225)	(2,349,758,829)
1.3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,833,251,016)	(922,540,976)
1.4	Tiền chi trả lãi vay	04		(250,833,332)	
1.5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(121,663,598)	
1.6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		434,088,000	277,877,674
1.7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(571,095,572)	(377,256,340)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Kinh doanh	**20**		**2,008,977,120**	**1,410,834,014**
II -	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
2.1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,130,369,959)	(179,633,077)
2.2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	18,545,850
2.3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,800,000,000)	(1,700,000,000)
2.4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,000,000,000	1,000,000,000
2.5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
2.6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
2.7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138,084,226	98,843,657
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(7,792,285,733)**	**(762,243,570)**
III -	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	0
3.2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	0	-
3.3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,500,000,000	-
3.4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	0
3.5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
3.6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	(27,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3,500,000,000**	**(27,000,000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2,283,308,613)**	**621,590,444**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3,376,696,999**	**793,750,644**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1,093,388,386**	**1,415,341,088**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất phần mềm tin học và các dịch vụ phần mềm, xây dựng website.
- Mua bán máy tính, linh kiện máy tính và truyền thông.
- Bảo trì hệ thống mạng, máy tính, lắp đặt và cung cấp hệ thống mạng,camera và các thiết bị truyền thông khác…
- Tư vấn cung cấp giải pháp công nghệ điện tử và thông tin thị trường…

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là VNĐ. Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/30/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền, tương đương tiền:

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng không trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC

4. Các khoản trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian sử dụng tối thiểu cụ thể:

Loại tài sản	**Thời gian sử dụng ước tính (năm)**
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.5

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8. Các nghĩa vụ về thuế:

Theo quy định hiện hành, khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm và các dịch vụ phần mềm của công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% trong vòng 9 năm kế tiếp và được hưởng thuế suất 10% trong vòng 15 năm đầu.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2010	1/1/2010
Tiền mặt tại quỹ	4,561,080	26,119,774
Tiền gửi Ngân hàng	88,827,306	2,350,577,225
Các khoản tương đương tiền	1,800,000,000	1,000,000,000
Tổng cộng	**1,893,388,386**	**3,376,696,999**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2010	1/1/2010
Đầu tư chứng khoán	2,181,979,518	2,367,018,948
Cho vay vốn ngắn hạn (*)		5,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(60,000,000)	(180,000,000)
Tổng cộng	**2,121,979,518**	**7,187,018,948**

3. Hàng tồn kho

	30/09/2010	1/1/2010
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,991,500	192,603,057
Tổng cộng	**3,991,500**	**192,603,057**

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2010	1/1/2010
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	12,310,405	62,344,999
CF thuê bảo vệ, kiểm toán	16,750,000	
Số dư cuối kỳ	**29,060,405**	**62,344,999**

Số dư tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2010 là giá trị công cụ dụng cụ chưa phân bổ

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2010	1/1/2010
Tạm ứng	57,900,000	210,800,000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn		5,608,103
Tổng cộng	**57,900,000**	**216,408,103**

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	NGUỒN KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm			**357,032,610**		**357,032,610**
Tăng trong kỳ	-	-	***479,649,959***		***479,649,959***
Mua sắm mới			*479,649,959*		*479,649,959*
Đầu tư XDCB		-	-	-	-
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	***11,683,810***	-	***11,683,810***
Chuyển sang CCDC					-
Thanh lý			*11,683,810*		*11,683,810*
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	**824,998,759**	-	**824,998,759**
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ		-	**(171,789,742)**		**(171,789,742)**
Tăng trong kỳ			***(198,455,651)***		***(198,455,651)***
Giảm trong kỳ	-	-	***(3,245,503)***	-	***(3,245,503)***
Chuyển sang ccdc					-
Thanh lý					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	**(366,999,890)**	-	**(366,999,890)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	-	-	**185,242,868**	-	**185,242,868**
Số cuối kỳ	-	-	**457,998,869**	-	**457,998,869**

7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	30/09/2010	1/1/2010
Thuế GTGT		8,441,759
Thuế TNCN	33,216,846	31,160,533
Thuế TNDN	482,060,123	
Tổng cộng	**515,276,969**	**39,602,292**

8. Các khoản phải trả phải nộp khác	30/09/2010	1/1/2010
Bảo hiểm xã hội	-	13,000
Bảo hiểm y tế	-	1,950
Bảo hiểm thất nghiệp	6,486,787	
Phải trả khác	39,803,684	19,537,176
Tổng cộng	**46,290,471**	**24,083,146**

9.Vốn chủ sở hữu

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	10,800,000,000	3,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		7,800,000,000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày cuối năm	10,800,000,000	10,800,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	**100,000,000**	**1,002,228,855**
Chia cổ tức		690,000,000
Bằng tiền		*90,000,000*
Bằng cổ phiếu		*600,000,000*
Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	100,000,000	312,228,855
Quỹ dự phòng tài chính		*88,744,630*
Quỹ khen thưởng ban điều hành		*45,694,965*
Quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	*100,000,000*	*91,399,330*
Quỹ đầu tư phát triển		*86,389,930*

(*) Tạm phân phối theo QĐ số 76/QĐ-VLA của ban Giám Đốc về việc tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

10 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009
Tổng doanh thu	**5,749,383,219**	**3,761,731,429**
Doanh thu hàng hoá	1,837,576,313	870,506,247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,911,806,906	2,891,225,182
Trong đó: SX phần mềm và dịch vụ phần mềm:	*2,959,514,000*	*1,289,750,000*

11. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	1,479,150,537	1,512,942,779
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,987,341,647	1,013,984,153
Trong đó: SX phần mềm và dịch vụ phần mềm:	*1,387,949,166*	*831,272,970*
Tổng cộng	**3,466,492,184**	**2,526,926,932**

12 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	248,718,830	152,892,438
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2,394,380,000	3,484,553
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31,763,889	4,000,000
	2,674,862,719	**160,376,991**

13 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009
Chi phí lãi vay	250,833,332	
Chi phí khác	37,029,330	(3,445,697)
	287,862,662	**(3,445,697)**

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Từ 1/1/2010 đến 30/9/2010	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3,584,204,795**	**767,468,009**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN.		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,101,372,724	**459,050,654**
Cổ tức, lãi được chia từ lợi nhuận sau thuế	*37,763,889*	*4,000,000*
Thu nhập được miễn thuế từ HĐSX phần mềm	*1,063,608,835*	*455,050,654*
Tổng thu nhập chịu thuế	2,482,832,071	308,417,355
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN được miễn, giảm (30%)		23,131,302
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**620,708,018**	**53,973,037**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2010

Hoàng Thị Xuân Hoà
Kế Toán Trưởng

Vũ Trung Chính
Giám đốc

CTY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 182 /CV-VLA	----------
V/v: Giải trình nguyên nhân biến động của BCTC quý III-2010	*Hà nội, ngày 14 tháng 10 năm 2010*

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ theo quy định tại Mục IV – Khoản 1.2.2 Thông tư 09/2010/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: "*... Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý...*", công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang xin giải trình về báo cáo tài chính quý III năm 2010 như sau:

Lợi nhuận sau thuế của công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang tính đến 30/9/2010 đạt 2.96 tỷ đồng, tăng 2.25 tỷ đồng tương ứng 315% so với cùng kỳ năm 2009. Theo đó, công ty xin giải trình nguyên nhân của biến động này là do ảnh hưởng sau:

Do vốn điều lệ năm 2010 tăng từ 3 tỷ lên đến 10.8 tỷ nên công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 52.8% so với cùng kỳ năm 2009. Đồng thời, doanh thu hoạt động tài chính cũng tăng so với cùng kỳ năm 2009 là 2.5 tỷ đồng. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế của công ty tăng theo.

Trên đây là yếu tố chủ yếu làm cho kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2010 của chúng tôi biến động so với cùng kỳ năm 2009.

Xin trân trọng giải trình!

Tổ chức niêm yết:
CTCP Đầu tư & Phát triển Công Nghệ Văn Lang
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

VŨ TRUNG CHÍNH

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu HC*